CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA
58 Yersin - Phường Phương Sài - TP Nha Trang

Mẫu số: B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**134.472.531.222**	**148.563.076.542**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**70.741.859.825**	**79.379.580.210**
1. Tiền	111		8.741.859.825	17.379.580.210
2. Các khoản tương đương tiền	112		62.000.000.000	62.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**26.623.111.538**	**30.495.842.322**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		23.425.255.129	27.189.262.268
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.698.007.630	2.186.899.400
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		499.848.779	1.119.680.654
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**33.987.229.243**	**33.771.346.030**
1. Hàng tồn kho	141		33.987.229.243	33.771.346.030
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.120.330.616**	**4.916.307.980**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		90.278.543	354.368.963
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			912.435.118
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3.030.052.073	3.649.503.899
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	**200**		**312.893.006.706**	**320.984.535.425**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**279.559.551.874**	**281.438.952.686**
1. TSCĐ hữu hình	221		260.685.648.674	262.213.079.283
- Nguyên giá	222		505.566.909.989	496.015.005.625
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(244.881.261.315)	(233.801.926.342)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227		18.873.903.200	19.225.873.403
- Nguyên giá	228		22.698.885.000	22.698.885.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.824.981.800)	(3.473.011.597)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**10.828.184.185**	**11.165.765.601**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		1.573.785.118	1.904.803.767
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9.254.399.067	9.260.961.834
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**1.000.000.000**	**1.000.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.000.000.000	1.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**21.505.270.647**	**27.379.817.138**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		21.505.270.647	27.379.817.138
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**447.365.537.928**	**469.547.611.967**
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**160.104.486.185**	**185.196.939.171**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**58.149.578.453**	**83.176.681.439**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.269.285.970	15.324.053.778
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.510.001.600	3.579.734.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		23.762.176.035	24.920.803.604
4. Phải trả người lao động	314		12.126.760.824	21.627.506.145
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		304.602.330	2.584.915.122
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			106.045.453
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		283.157.416	332.414.059
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		10.556.160.000	11.006.160.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.337.434.278	3.695.049.278
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**101.954.907.732**	**102.020.257.732**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		10.557.485.354	10.622.835.354
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		91.397.422.378	91.397.422.378
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**287.261.051.743**	**284.350.672.796**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**287.261.051.743**	**284.350.672.796**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		260.000.000.000	260.000.000.000
- Vốn góp của Nhà nước	411A		206.000.000.000	206.000.000.000
- Vốn góp của các thể nhân khác	411B		54.000.000.000	54.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		852.875.935	852.875.935
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.349.780.000	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.058.395.808	23.497.796.861
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		18.210.791.861	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		5.847.603.947	23.497.796.861
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	**440**		**447.365.537.928**	**469.547.611.967**

Lập, ngày ..... tháng ..... năm .....

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 4200238007 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA
TP.NHA TRANG - T.KHÁNH HÒA

Trần Văn Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA
58 Yersin - Phường Phương Sài - TP Nha Trang

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

TỪ NGÀY 01/01/2015 ĐẾN NGÀY 31/03/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ NĂM NAY	SỐ NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		51.157.716.405	37.404.205.393
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.356.364	158.182
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		51.155.360.041	37.404.047.211
4. Giá vốn hàng bán	11		43.323.249.663	32.607.487.974
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7.832.110.378	4.796.559.237
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		990.696.247	864.775.509
7. Chi phí tài chính	22		1.102.062.378	1.295.477.862
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.102.062.378	1.295.477.862
8. Chi phí bán hàng	25		85.775.000	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.260.794.247	1.402.905.814
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		6.374.175.000	2.962.951.070
11. Thu nhập khác	31		898.565.822	899.082.236
12. Chi phí khác	32		604.033.193	587.369.892
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		294.532.629	311.712.344
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.668.707.629	3.274.663.414
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		821.103.682	390.414.972
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.847.603.947	2.884.248.442
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Ngày ..... tháng ..... năm .....

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 4200238007 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA TP.NHA TRANG - T.KHÁNH HÒA

Trần Văn Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA
58 Yersin - Phường Phương Sài - TP Nha Trang

Mẫu số B 03 – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

TỪ NGÀY 01/01/2015 ĐẾN NGÀY 31/03/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ	
			KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**6.668.707.629**	**3.274.663.414**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		11.431.305.176	11.270.362.233
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		4.492.483.012	592.497.332
- Chi phí lãi vay	06		1.102.062.378	1.295.477.862
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**23.694.558.195**	**16.433.000.841**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4.583.514.046	5.828.865.864
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		115.135.436	(3.002.442.528)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(22.362.140.194)	(61.510.633.992)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		6.138.636.911	3.968.079.698
- Tiền lãi vay đã trả	13		(3.428.057.478)	(1.748.005.270)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**8.741.646.916**	**(40.031.135.387)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.249.594.708)	(206.512.600)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(10.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19.126.803	234.404.542
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(1.230.467.905)**	**(9.972.108.058)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(450.000.000)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(450.000.000)**	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**7.061.179.011**	**(50.003.243.445)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**17.379.580.210**	**72.770.143.540**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**31**	**24.440.759.221**	**22.766.900.095**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ	
			KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC

Ngày ..... tháng ..... năm .....

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 4200238007 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA
TP.NHA TRANG - T.KHÁNH HÒA

Trần Văn Huy